



# SO SÁNH NỢ XẤU, PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CỦA VIỆT NAM VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ

TS. Đinh Thị Thanh Vân\*

Vấn đề nợ xấu ngân hàng đang gây được chú ý, tranh luận và nghiên cứu khá nhiều ở Việt Nam trong thời gian gần đây, đặc biệt là trong bối cảnh các ngân hàng thương mại (NHTM) bắt đầu thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” mới được ban hành theo Quyết định 254/QĐ-TTG ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Trên thực tế, nợ xấu vẫn đang là ẩn số chưa có lời giải đáp và biện pháp xử lý thuyết phục khi số liệu nợ xấu công bố của các NHTM, của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và ước tính của các tổ chức quốc tế có sự khác biệt rất lớn. Bài viết này góp phần lý giải sự khác biệt và hiểu chính xác hơn về bản chất nợ xấu của các NHTM Việt Nam, về các tỷ lệ nợ xấu đang được công bố và ước tính. Cuối cùng, bài viết sẽ đưa ra một số điểm kết luận nguyên nhân sự khác biệt trong ước tính nợ xấu của các NHTM Việt Nam, cơ quan giám sát ngân hàng và các tổ chức quốc tế.

\*CNBM Ngân hàng - Khoa TCNH  
Trưởng ĐH Kinh tế - ĐHQGHN

## 1. Khái niệm nợ xấu

Theo các sách giáo khoa tài chính, các tác giả thường đưa ra những thuật ngữ về nợ xấu như “bad debt”, “non-performing loan” (NPL), “doubtful debt”, hoặc là các khoản cho vay bắt đầu được đưa vào nợ xấu khi đã quá hạn trả nợ gốc và lãi 90 ngày trở lên (Peter Rose, 2009; Mishkin, 2010).

Nhóm chuyên gia tư vấn (AEG<sup>1</sup>) của Liên hợp quốc cho rằng định nghĩa về nợ xấu không nên mang tính chất mô tả mà chỉ nên được sử dụng như hướng dẫn cho các ngân hàng (AEG, 2004). AEG thống nhất định nghĩa “về cơ bản, một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thỏa thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ”. Nói cách khác, nợ xấu được xác định dựa trên hai yếu tố: (i) quá hạn trên 90 ngày; và (ii) khả năng trả nợ nghi ngờ.

Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (BCBS) không đưa ra định nghĩa cụ thể về nợ xấu. Tuy nhiên, trong các hướng dẫn về các thông lệ chung tại nhiều quốc gia về quản lý rủi ro tín dụng, BCBS xác định, việc khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả (a default) khi một trong hai hoặc cả hai điều kiện sau xảy ra: (i) ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để gắng thu hồi ví dụ như giải chấp chứng khoán (nếu đang nắm giữ); (ii) người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày (Basel Committee on Banking Supervision, 2002). BCBS đặc biệt nhấn mạnh tới khái niệm “mất mát có thể xảy ra trong tương lai” (expected loss) khi đánh giá một khoản vay. Dựa trên hướng dẫn này, nợ xấu sẽ bao gồm toàn bộ các khoản cho vay đã quá hạn 90 ngày và có dấu hiệu người đi vay không trả được nợ. Tuy nhiên, một vài quốc gia báo cáo nợ xấu bao gồm các khoản nợ quá hạn 31 ngày quá hạn, hoặc báo cáo các khoản nợ quá hạn 61 ngày được tính vào danh mục nợ xấu



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công

www.bidv.com.vn



(Bloem & Gorter, 2004). Chính vì mốc thời gian quá hạn 90 ngày là một tiêu chí khá phổ biến nhưng không phải thống nhất hoàn toàn, việc đánh giá và so sánh số liệu nợ xấu giữa các quốc gia cần phải hết sức thận trọng và được kiểm tra kỹ lưỡng các quy định cụ thể định tính và định lượng ở từng quốc gia.

Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) về ngân hàng thường để cập các khoản nợ bị giảm giá trị (impaired) thay vì sử dụng thuật ngữ nợ xấu (nonperforming). Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 (đoạn 58-70) được khuyến cáo áp dụng ở một số nước phát triển vào đầu năm 2005 chỉ ra rằng cần có bằng chứng khách quan (objective evidence) để xếp một khoản vay có dấu hiệu bị giảm giá trị. Trong trường hợp nợ bị giảm giá trị thì tài sản được ghi nhận sẽ bị giảm xuống vì những tổn thất do chất lượng nợ xấu gây ra. Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng cũng đề cập tới các khoản vay bị giảm giá trị sẽ xảy ra khi khả năng thu hồi các khoản thanh toán từ khoản vay là không thể. Giá trị tổn thất gây ra sẽ được ghi nhận bằng cách giảm trừ giá trị khoản vay thông qua một khoản dự phòng và sẽ được phản ánh trên báo cáo thu nhập của ngân hàng. Như vậy, lãi suất của các khoản

vay này sẽ không được cộng dồn (accrued) và sẽ chỉ xuất hiện dưới dạng tiền mặt thực tế nhận được. Về cơ bản, IAS 39 chú trọng tới khả năng hoàn trả của khoản vay bất luận thời gian quá hạn chưa tới 90 ngày hoặc chưa quá hạn. Phương pháp để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng thường là phương pháp phân tích dòng tiền tương lai chiết khấu hoặc xếp hạng khoản vay của khách hàng. Hệ thống này được coi là chính xác về mặt lý thuyết, nhưng việc áp dụng thực tế gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nó vẫn đang được Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế chỉnh sửa lại trong IFRS 9 (Đình Vân, 2008).

Trong Hướng dẫn để tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính tại các quốc gia (FSIs)<sup>2</sup>, Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) đưa ra định nghĩa về nợ xấu tại đoạn 4.84-4.85 “một khoản vay được coi là nợ xấu khi quá hạn thanh toán gốc hoặc lãi 90 ngày hoặc hơn; khi các khoản hơn đã được vốn hoá, cơ cấu lại, hoặc trì hoãn theo thoả thuận; khi các khoản thanh toán đến hạn dưới 90 ngày nhưng có thể nhận thấy các dấu hiệu rõ ràng cho thấy người vay sẽ không thể hoàn trả nợ đầy đủ (ví dụ khi người vay phá sản). Sau khi khoản vay được xếp

vào danh mục nợ xấu, nó hoặc bất cứ khoản vay thay thế nào cũng nên được xếp vào danh mục nợ xấu cho tới thời điểm phải xoá nợ hoặc thu hồi được lãi và gốc của khoản vay đó hoặc thu hồi được khoản vay thay thế” (IMF’s Compilation Guide on Financial Soundness Indicators, 2004). Khái niệm nợ xấu theo quan điểm của IMF không nhất thiết trùng lặp với khái niệm nợ bị giảm giá trị trong chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 và Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng. Khi khoản vay bị giảm giá trị, nó sẽ được đưa vào diện không được cộng dồn (non-accrual status), cụ thể: nguồn thu nhập từ lãi cho vay của các khoản vay này sẽ không được cộng dồn trên báo cáo thu nhập của ngân hàng. Điểm cần lưu ý là có những tình huống kinh tế có thể dẫn tới việc khoản vay có thể được xếp vào tình trạng không được cộng dồn, ví dụ khi suy thoái kinh tế hoặc khi công nghệ thông tin có sự thay đổi mạnh. Thêm vào đó, trong định nghĩa của IMF, phần thứ hai của nợ xấu sẽ không được tính là nợ tốt kể cả khi thay thế nó bằng một khoản nợ mới (Angkloomkiew và cộng sự, 2009) (xem Bảng 1).

Tại Việt Nam, từ khi Quy định về phân loại nợ, trích lập

**Bảng 1: So sánh định nghĩa nợ xấu của ngân hàng**

| Tiêu chí   | IAS 39  | Basel II  | FSIs   | Việt Nam VAS   |
|--|---|---|--|--|
| Mục tiêu tính nợ xấu                             | Hướng dẫn lập báo cáo hoạt động trong các giai đoạn báo cáo tài chính, chú ý tới kết quả hoạt động                                  | Giám sát và ổn định hoạt động của hệ thống ngân hàng các quốc gia, quản lý rủi ro, chú ý tới an toàn vốn  | Tính toán chỉ tiêu lành mạnh tài chính của các quốc gia                                    | Báo cáo hoạt động trong các kỳ hoạt động với NHNN, chú ý tới lợi nhuận và thuế phải nộp  |
| Cơ sở trích lập dự phòng                         | Thời gian quá hạn của khoản vay hoặc dấu hiệu khách quan khoản vay không trả được   | Thời gian quá hạn hoặc dấu hiệu các khoản vay không thanh toán, các mất mát có thể xảy ra trong tương lai | Thời gian quá hạn hoặc dấu hiệu không thu hồi được, kể cả việc thay thế bằng khoản vay mới | Thời gian quá hạn khoản vay là yếu tố chủ yếu, nhiều NHTM chưa có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.   |
| Phương pháp tính và đối tượng trích lập dự phòng | Dựa trên từng hạng mục và có các phương pháp tính phù hợp từng hạng mục tài sản, tính toán theo kỳ báo cáo bằng lãi suất chiết khấu | Tính tổng số tiền theo công thức chung, chú ý đến cả vòng đời của tài sản                                 | Không đề cập   | Tính chung theo công thức theo kỳ báo cáo của NHNN; không tính dự phòng cho các khoản nợ khoanh, các khoản nợ vay theo kế hoạch chỉ định của Chính phủ |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*





và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra đời và có một số sửa đổi trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khái niệm nợ xấu mới được làm rõ. Cụ thể:

- “Nợ ngân hàng” bao gồm các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi và cho thuê tài chính; các khoản chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác; các khoản bao thanh toán; các hình thức tín dụng khác.

- “Nợ quá hạn” là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc hoặc lãi đã quá hạn.

- “Nợ xấu” là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 của Quyết định 493 và Quyết định 18 nói trên. Tại Điều 6, các tổ chức tín dụng được yêu cầu phân loại nợ theo phương pháp định lượng, trong đó các khoản nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, và nhóm 5 là các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày trở lên; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng. Tại Điều 7, các khoản nợ được phân loại theo phương pháp định tính và nợ xấu thuộc nhóm 3, 4, 5 bao gồm các khoản nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), bao gồm nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi gốc và lãi khi đến hạn; nợ nghi ngờ (nhóm 4), bao gồm nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất

cao; và nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), bao gồm nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

*Như vậy, khi xem xét định nghĩa nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam và thông lệ quốc tế, có thể thấy về mặt định lượng thời gian trả nợ quá hạn từ 91 ngày trong định nghĩa nợ xấu của Việt Nam và thông lệ quốc tế là khá tương đồng. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác hơn nợ xấu thì yếu tố định tính xem xét khả năng trả nợ của người vay, đặc biệt không chỉ khi có dấu hiệu rõ ràng về việc không trả được nợ, mà còn phải xét tới các tổn thất có thể xảy ra trong tương lai là rất quan trọng. Chỉ có một số ít ngân hàng thương mại Việt Nam áp dụng tiêu chuẩn định tính để tính toán nợ xấu, chính vì vậy, có thể kết luận việc tính toán nợ xấu theo cách tính của Việt Nam sẽ thấp hơn so với thông lệ trên thế giới. Ở Việt Nam, các ngân hàng áp dụng Điều 7 của Quyết định 493 trong phân loại nợ sẽ có tính toán nợ xấu cao hơn so với các ngân hàng chỉ tính toán theo Điều 6 của Quyết định 18 đã sửa đổi. Ngoài ra, một số yếu tố chi tiết hơn trong phân loại nợ và trích lập dự phòng sẽ tiếp tục làm cho khoảng cách nợ xấu theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và thông lệ quốc tế cách xa nhau.*

## 2. Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Phân loại nợ được hiểu là quá trình các ngân hàng xem xét các danh mục cho vay của mình và đưa các khoản vay vào các nhóm khác nhau dựa trên rủi ro và các đặc điểm tương đồng khác của khoản vay. Việc thường xuyên xem xét và phân loại nợ giúp cho ngân hàng có thể kiểm soát chất lượng danh mục cho vay của mình và

trong trường hợp cần thiết, sẽ có các biện pháp xử lý các vấn đề phát sinh trong chất lượng tín dụng các danh mục cho vay. Thông thường, các ngân hàng thường sử dụng hệ thống phân loại nội bộ phức tạp hơn các hệ thống phân loại quy định bởi các nhà giám sát ngân hàng yêu cầu chủ yếu phục vụ mục tiêu báo cáo, so sánh và giám sát.

Trên phương diện kế toán, các khoản vay nên được ghi nhận là sẽ có thể bị giảm giá trị và việc lập dự phòng là cần thiết nếu ngân hàng không thể thu hồi được cả gốc và lãi trong thời hạn hợp đồng vay (IAS 39). Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là phương pháp các ngân hàng sử dụng để ghi nhận tổn thất so với giá trị ghi nhận ban đầu của khoản vay. Các nhà quản lý ngân hàng sẽ đánh giá được rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay dựa trên các thông tin sử dụng để phân tích. Chính vì vậy, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là quá trình chủ yếu dựa vào cảm quan và có thể được ngân hàng sử dụng với mục đích giảm bớt các khoản lợi nhuận ngân hàng (smoothing earnings). Khi chi phí dự phòng rủi ro được tính trừ thuế, việc giảm lợi nhuận có thể làm cho ngân hàng giảm bớt nghĩa vụ về thuế của mình. Mặt khác, một số ngân hàng khác có thể không muốn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng quá lớn vì nó sẽ ảnh hưởng tiêu cực lên lợi nhuận của ngân hàng và cổ tức của cổ đông.

Việc phân loại và lập dự phòng gây nhiều khó khăn cả về mặt lý thuyết và thực tế và các quốc gia thì có các lựa chọn rất đa dạng cho hệ thống phân loại và lập dự phòng (BCBS, 2006). Mặc dù có những điểm tương đồng, vẫn chưa có quy định và tiêu chuẩn quốc



tế thống nhất được thừa nhận. Ví dụ, thuật ngữ *dự phòng chung* và *dự phòng cụ thể* xuất hiện trong khuôn khổ pháp lý ở nhiều quốc gia, nhưng định nghĩa và cách sử dụng rất khác nhau ở từng quốc gia (Laurin và cộng sự, 2002). Kết quả của sự khác biệt này làm cho các chỉ số tài chính ở các quốc gia khác nhau rất khó để so sánh chính xác.

Cho dù các quy định pháp lý hiện tại ra sao, quá trình phân loại và lập dự phòng là vấn đề đánh giá chủ quan như đã nói ở trên. Do vậy, kết quả đánh giá có thể rất khác nhau giữa những người đánh giá khác như như quản lý ngân hàng, kiểm toán bên ngoài, thanh tra ngân hàng và ở các quốc gia khác nhau. Thêm vào đó, cơ sở hạ tầng pháp lý ở từng quốc gia ảnh hưởng tới việc thực hiện các điều kiện của hợp đồng. Ở các quốc gia có cơ sở hạ tầng pháp lý chuẩn hoá có xu hướng đưa các khoản vay vào diện quá hạn nhanh hơn, ngay sau khi người vay không trả được một khoản thanh toán. Ở các quốc gia mà cơ sở hạ tầng pháp lý chưa hoàn chỉnh, thời gian giữa việc chưa thanh toán và thay đổi phân loại khoản vay có thể dài hơn. Cách tiếp cận về tính toán tài sản đảm bảo khi phân loại các khoản vay và quyết định trích lập dự phòng cũng khác nhau. Các quốc gia không có sự thống nhất trong việc công nhận cùng loại tài sản đảm bảo, và không có sự thống nhất khi định giá tài sản đảm bảo, ví dụ theo giá trị thị trường. Những điều này tạo ra sự khó khăn khi so sánh các quy định giữa các quốc gia về phân loại nợ và trích lập dự phòng.

Hội đồng tiêu chuẩn kế toán quốc tế (International Accounting Standards Board) có đưa ra các quy

định về định giá tài sản và công bố thông tin, nhưng cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về trích lập dự phòng. Ủy ban Basel cố gắng đưa ra những hướng dẫn, nguyên tắc quan trọng nhằm mục tiêu hướng tới sự thống nhất trong việc phân loại các khoản nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng ở các quốc gia, nhưng báo cáo không đưa ra một hệ thống phân loại nợ thống nhất hay các quy trình chuẩn hoá để đánh giá rủi ro tín dụng. Thêm vào đó, một số khái niệm có thể dẫn tới các cách hiểu khác nhau. Ví dụ, khái niệm “bằng chứng khách quan” đề cập trong báo cáo liên quan chủ yếu tới các dấu hiệu chủ yếu trong quá khứ, việc thanh tra giám sát thì thường chủ yếu chú ý tới áp dụng quan điểm đánh giá rủi ro tiềm tàng ở phía trước.

#### **Phân loại các nhóm nợ và quy định nợ xấu**

Laurin và cộng sự (2002) chỉ ra việc phân loại nợ khó có tiêu chuẩn kế toán quốc tế thống nhất. Việc tiếp cận phân loại nợ được coi như trách nhiệm của người quản lý hoặc chỉ là vấn đề báo cáo giám sát. Trong các nước G-10<sup>3</sup>, Mỹ và có thể cả Đức đã sử dụng cách tiếp cận phân loại nợ rõ ràng. Ở một số quốc gia không có cơ chế quản lý chi tiết, các nhà quản lý ngân hàng thường có trách nhiệm phát triển các quy định và quy trình phân loại nợ nội bộ. Một quan điểm chung ở những quốc gia này là vai trò của bên ngoài như giám sát ngân hàng hoặc kiểm toán bên ngoài chỉ giới hạn ở việc đưa ra ý kiến xem các quy định đã đầy đủ, và có được thực hiện phù hợp và thống nhất hay chưa mà thôi (ibid). Tại Anh, các nhà giám sát ngân hàng không yêu cầu các ngân hàng áp dụng một loại hình phân loại nợ cụ thể

nào. Tuy nhiên, các giám sát ngân hàng trông đợi rằng ngân hàng sẽ có quy trình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp, bao gồm cả việc đánh giá khoản vay và được cập nhật thường xuyên. Ở Hà Lan, không có quy định về phân loại nợ, cho phép các nhà quản lý ngân hàng tự phân loại và được xem xét định kỳ bởi giám sát ngân hàng. Pháp quy định một hệ thống các yêu cầu tối thiểu để các khoản vay được phân loại là có dấu hiệu xấu đi (doubtful) nhưng không có chi tiết hướng dẫn cụ thể về phân loại. Cách tiếp cận tương tự cũng xuất hiện ở Italy, ở đây thì 5 loại nợ được đưa ra, nhưng chỉ có hướng dẫn chung chung về việc thực hiện phân loại. (xem Bảng 2).

Tại Việt Nam, Điều 6 của Quyết định 493 phân loại nợ thành năm nhóm theo phương pháp tiếp cận định lượng. Một điểm cần lưu ý, cho dù có tiêu chí thời gian quá hạn trả nợ cụ thể để phân loại nợ thành 5 nhóm như trên, tổ chức tín dụng vẫn có quyền chủ động tự quyết định phân loại bất kỳ khoản nợ nào vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro nếu đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm.

Điều 7 Quyết định 493 cho phép các tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp “định tính. Theo phương pháp này, nợ cũng được phân thành năm nhóm tương ứng như năm nhóm nợ theo cách phân loại định lượng ở Điều 6, nhưng không nhất thiết căn cứ vào số ngày quá hạn chưa thanh toán nợ, mà căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng được NHNN chấp thuận.

Cho dù phân loại theo phương





**Bảng 2 : Phân loại nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng ở một số quốc gia**

| Nước        | Số lượng nhóm vay | Quy định dự phòng                 | Ghi chú  |
|-------------|-------------------|-----------------------------------|--|
| Đức         | 4                 | Dự phòng cụ thể                   | 4 nhóm bao gồm: cho vay không rủi ro, cho vay có dấu hiệu rủi ro, nợ có dấu hiệu không thu hồi, nợ xấu   |
| Ý           | 5                 |                                   | Không có quy định cụ thể về lập dự phòng   |
| Nhật        | 5                 | Dự phòng cụ thể                   | Chỉ dự phòng cho 3 nhóm cuối với tỷ lệ lần lượt là 15 %, 70%, 100%   |
| Brazil      | 9                 | Dự phòng cụ thể                   | 9 nhóm đưa ra bao gồm AA (0 %), A (0.5 %), B (1 %), C (3 %), D (10 %), E (30 %), F (50 %), G (70 %), and H (100%).   |
| Mỹ          | 5                 |                                   | Không đưa ra quy định cụ thể   |
| Argentina   | 5                 | Dự phòng chung và dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng cho 5 nhóm lần lượt là 1%, 3%, 12%, 25%, 50%  |
| Úc          | 5                 |                                   | Không đưa ra quy định cụ thể về lập dự phòng   |
| Trung Quốc  | 5                 | Dự phòng chung và dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng cho 5 nhóm lần lượt là 1%, 3%, 25%, 75%, 100%   |
| Ấn Độ       | 4                 | Dự phòng chung và dự phòng cụ thể | Chia cụ thể làm 2 loại có bảo đảm hoặc không có bảo đảm có tỷ lệ dự phòng khác nhau và linh hoạt   |
| Mexico      | 7                 |                                   | 7 nhóm được phân loại dựa trên rủi ro quốc gia, rủi ro tài chính, rủi ro ngành và lịch sử thanh toán. Nhóm ko trích lập dự phòng A-1 ( 0.5%); A-2 (0.99 percent), B (1-20%); C-1 (20-40%), C-2 (40-60%); D (60 – 90 %); và nhóm E (100%) |
| Singapore   | 5                 | Dự phòng cụ thể                   | Tỷ lệ trích lập dự phòng cho 3 nhóm cuối tối thiểu lần lượt là 10%, 50%, 100%.   |
| Nga         | 4                 | Dự phòng chung và dự phòng cụ thể | Tỷ lệ trích lập dự phòng cho 3 nhóm cuối lần lượt là 20%, 50%, 100%. Dự phòng nhóm 1 là 1%   |
| Tây Ban Nha | 6                 | Dự phòng chung và dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng chung 0.51%, còn cho 3 nhóm cuối là 10%, 25-100%, 100%  |

*Nguồn: Trích từ số liệu của Laurin và cộng sự (2002)*

pháp định lượng hay định tính thì các khoản nợ từ nhóm 3 tới nhóm 5 được xếp vào danh mục nợ xấu của ngân hàng. Về cách xếp loại các nhóm nợ cho thấy Việt Nam có sự thống nhất với nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, Nhật, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc). Việc chia làm 5 nhóm nợ<sup>4</sup> và giải thích cơ bản từng nhóm là tương đồng với các nhóm nợ ở nhiều quốc gia trên thế giới.

#### **Dự phòng cụ thể và dự phòng chung**

Ở nhiều quốc gia, quy định trích lập dự phòng không nhằm mục

tiêu là tính toán rủi ro ở những giai đoạn ban đầu mà thường xem xét các yếu tố “khách quan” có thể xảy ra do các nhà hoạch định chính sách tài khoá. Theo nghiên cứu của Bloem và Freeman (2004), một số quốc gia cung cấp các quy định dựa trên một số nguyên tắc và chỉ có hướng dẫn chung về việc tính toán mức dự phòng hợp lý. Đây là một cách tiếp cận được áp dụng phổ biến tại khu vực châu Âu. Ngược lại, tại một số nước, việc trích lập dự phòng được quy định khá chi tiết nhằm mục đích giám sát và so sánh giữa các ngân hàng

để dàng hơn. Úc thì nằm giữa hai thái cực. Các ngân hàng được phép đưa ra các mức dự phòng dựa trên mô hình nội bộ, trong khi các định chế tài chính phi ngân hàng có nhận tiền gửi được yêu cầu sử dụng các tiêu chí do cơ quan giám sát ngân hàng quy định (Laurin và cộng sự, 2002). Mặc dù có thể lựa chọn không áp dụng các tiêu chí của cơ quan giám sát ngân hàng, các ngân hàng cũng được trông đợi sẽ có các hệ thống trích lập dự phòng nội bộ tương đồng và phù hợp với các tiêu chí do cơ quan giám sát ngân hàng đưa ra.





Ngoài ra, theo quy định của Ủy ban Basel, với một số điều kiện cụ thể thì dự phòng chung được tính vào vốn cấp 2 của ngân hàng. Trong các quốc gia châu Âu được khảo sát, Pháp và Anh cho phép dự phòng chung tính vào vốn, Italy và Hà Lan không chấp nhận. Hầu hết các nước không thuộc nhóm G10 - trừ Argentina, Úc, Brazil, và Hàn Quốc, đều chấp nhận đưa dự phòng chung vào vốn cấp 2. Một số quốc gia đưa ra mức tối thiểu (Argentina, Korea) hoặc ngưỡng cụ thể (Australia) cho dự phòng của nợ tiêu chuẩn, đây là điểm khác biệt trong chính sách trích lập dự phòng ở các quốc gia.

Sau khủng hoảng tài chính cuối những năm 90, rất nhiều ngân hàng trung ương tại châu Á và các cơ quan giám sát đã thắt chặt việc giám sát hệ thống tài chính ngân hàng để đảm bảo rằng các ngân hàng thiết lập cơ chế dự trữ thường xuyên ở mức đủ để phòng tránh các rủi ro tín dụng (Packer & Zhu, 2012). Theo nghiên cứu của Packer và Zhu (2012), một số quốc gia châu Á đã có những quy định về trích lập dự phòng như dưới đây:

**Trung Quốc** bắt đầu từ năm 2005, ngân hàng được yêu cầu thiết lập dự phòng chung tối thiểu 1% tổng dư nợ. Các hướng dẫn cho phép các ngân hàng được đưa ra tỷ lệ dự phòng cụ thể cho các khoản vay được đánh giá ở mức 2 và 3 (substandard và doubtful) có thể cao hơn hoặc thấp hơn 20% so với quy định bình thường. Các yếu tố cần cân nhắc khi đưa ra tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể phụ thuộc vào yếu tố rủi ro cụ thể (có thể khác nhau giữa các vùng, các ngành), khả năng mất mát, và kinh nghiệm trong quá khứ. Một bước nữa mà Ủy ban giám sát

ngân hàng Trung Quốc thực hiện là khuyến khích các ngân hàng tăng tỷ lệ dự trữ trên tổng nợ xấu lên 150% vào năm 2009. Việc này nhằm đảm bảo các ngân hàng có đủ lượng dự trữ bù đắp không chỉ những khoản vay có vấn đề rõ ràng mà còn có thể cho các khoản vay tiềm năng trở thành nợ xấu do tăng trưởng tín dụng cao vào nửa đầu năm 2009.

**Hồng Kông** áp dụng tiêu chuẩn kế toán quốc tế IAS 39 từ năm 2005. Các khoản dự phòng được lập dựa trên các bằng chứng giảm giá trị sẽ xảy ra. Các định chế tài chính tại Hồng Kông cũng được yêu cầu duy trì tỷ lệ dự phòng bắt buộc khoảng 0,5% đến 1% trên tổng cho vay để đảm bảo có thể chi trả được khi có các tổn thất tín dụng không mong muốn trong tương lai. Cơ quan quản lý tiền tệ Hồng Kông dự trữ bắt buộc nên ở mức chênh lệch giữa tổng dự phòng chung và dự phòng cụ thể trước và sau khi áp dụng chuẩn mực IAS 39.

**Ấn Độ.** Trong thập kỷ vừa qua, phân loại khoản vay ở Ấn Độ trở nên chặt chẽ hơn và tiến gần tới chuẩn mực quốc tế. Ấn Độ đã tăng tỷ lệ trích lập dự phòng cho khoản vay tiêu chuẩn loại 1 (từ 0,25% lên 0,40% vào năm 2005), lưu ý tới yêu cầu dự trữ nhằm bảo vệ bảng cân đối tài sản của ngân hàng trong trường hợp nền kinh tế khủng hoảng. Tỷ lệ dự phòng bắt buộc cũng tính tới tài sản đảm bảo. Ngân hàng Trung ương Ấn Độ áp dụng quy định đặc thù ngành cho dự phòng chung, dựa trên rủi ro của từng lĩnh vực và các mục tiêu chính sách công. Ví dụ dự phòng cho các khoản vay cá nhân, vay mua nhà trên 20 triệu INR, thẻ tín dụng, vay liên quan tới thị trường vốn và bất động sản thương mại

tăng từ 0,4% lên 1% vào năm 2006. Vào năm 2007, Ngân hàng Trung ương Ấn Độ tiếp tục tăng yêu cầu dự phòng chung cho các khoản vay cá nhân, vay liên quan tới thị trường vốn và bất động sản thương mại từ 1% lên 2%, và tăng yêu cầu dự phòng cho các khoản vay của các công ty tài chính, không nhận tiền gửi từ 0,4% lên 2%. Ngân hàng Trung ương Ấn Độ thông báo tỷ lệ dự phòng cao để phù hợp với việc tăng trưởng tín dụng cao và tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Ngược lại, các khoản nợ có chất lượng liên quan tới lĩnh vực nông nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ không phải áp dụng các quy định mới từ năm 2005 về lập dự phòng.

**Nhật Bản.** Hội đồng chuẩn mực kiểm toán ở Nhật Bản có mục tiêu hướng tới sự tương đồng giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Nhật Bản vào năm 2011. Nhật Bản đã có dự phòng chung và dự phòng cụ thể trong một thời gian dài. Dự phòng bắt buộc sẽ được tính toán dựa trên lịch sử mất nợ trong 3 năm của từng hạng mục. Chi phí dự phòng chung và dự phòng cụ thể được trừ khi tính thuế và được sử dụng để tính toán vốn cấp 2 với một tỷ lệ nhất định. Tuy nhiên, điểm khác biệt ở Nhật Bản là không phân loại và tính toán dự phòng bắt buộc theo tình hình kinh tế và theo ngành. Việc thay đổi chính sách chủ yếu vào cuối những năm 90 và đầu những năm 2000 về việc chặt chẽ hơn trong hướng dẫn phân loại nợ, do sự nhận biết chậm các khoản cho vay có vấn đề trong các năm trước đó.

**Hàn Quốc.** Hàn Quốc thắt chặt các quy định về trích lập dự phòng một vài lần trong thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ dự phòng chung





đối với các khoản cho vay doanh nghiệp tăng lên từ 0,5% lên 0,7%, và 0,85% trong các năm 1999, 2005, và 2007. Tỷ lệ tối thiểu dự phòng của các hạng mục cho vay khác cũng tăng lên. Sự khác biệt giữa các ngành khi trích lập dự phòng cũng được tính đến, trong đó yêu cầu trích lập dự phòng cho vay mua nhà và thẻ tín dụng cá nhân cao hơn dự phòng cho vay doanh nghiệp từ tháng 12 năm 2006. Ngoài việc xem xét sự khác biệt giữa các ngành, các cơ quan chính sách của Hàn Quốc cũng yêu cầu tính đến “mất mát có thể sẽ xảy ra” khi đưa ra hướng dẫn trích lập dự phòng: các ngân hàng nội địa được yêu cầu phải tính tới các tiêu chí hướng tới tương lai bao gồm cả việc dự toán dòng tiền tương lai khi quyết định tỷ lệ dự trữ thích hợp. Hàn Quốc dự tính việc áp dụng chuẩn mực IAS 39 vào năm 2011.

*Malaysia.* Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Ngân hàng Trung ương Malaysia tăng dự phòng bắt buộc cho các khoản nợ. Ví dụ, cho đến tháng 3 năm 1998, không có yêu cầu dự phòng cụ thể cho khoản vay loại tiêu chuẩn (substandard), trong khi 50% và 100% dự phòng được yêu cầu cho khoản vay nghi ngờ và có khả năng mất (doubtful and loss loans). Từ tháng 3 năm 1998, tỷ lệ 20% được yêu cầu cho khoản vay tiêu chuẩn (tài sản đảm bảo rỗng) và tỷ lệ dự phòng chung được tăng lên 1,5% cho tổng dư nợ. Malaysia thực hiện chuẩn IAS 39 vào năm 2010.

Tại Việt Nam, Quyết định 493 yêu cầu trích lập hai loại dự phòng là dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Dự phòng cụ thể là loại dự phòng được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ. Dự phòng chung được lập cho tất

cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ.

Thêm vào đó, cho dù được phân loại theo phương pháp nào, tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ 1, 2, 3, 4, và 5 lần lượt là 0%, 5%, 20%, 50% và 100%. Công thức tính số tiền dự phòng như sau:

$$R = \max \{0, (A-C)\} \times r$$

trong đó, R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: giá trị khoản nợ

C: giá trị tài sản bảo đảm (nhân với tỷ lệ phần trăm do Quyết Định 493 quy định đối với từng loại tài sản bảo đảm)

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

#### Xử lý tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo cũng là điểm đáng chú ý khi xem xét phân loại khoản nợ và tính toán dự phòng rủi ro tín dụng. Khoản vay có tài sản đảm bảo tốt có thể được phân loại vào nhóm nợ tốt hơn hoặc có thể được phân loại dựa trên rủi ro của chính khoản vay đó. Không có sự thống nhất ở các quốc gia về vấn đề này dựa trên cuộc khảo sát các ngân hàng trên thế giới do nhóm World Bank thực hiện (Laurin và cộng sự, 2002). Một số quốc gia trong cuộc khảo sát có quy định cụ thể trong trích lập dự phòng đối với các khoản vay có tài sản đảm bảo là Argentina, Hong Kong, Ấn Độ, và Tây Ban Nha (ibid).

Tại Việt Nam, cần lưu ý giá trị tài sản bảo đảm “ghi trên hợp đồng bảo đảm” sẽ là căn cứ để tính số tiền dự phòng cụ thể cho phần lớn các loại tài sản bảo đảm (về cơ bản trừ vàng và các loại chứng khoán). Như vậy, số tiền dự phòng cụ thể không chỉ phụ thuộc vào giá trị khoản nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng mà còn phụ thuộc vào giá trị tài sản bảo đảm. Nếu giá trị

tài sản bảo đảm sau khi được tính theo tỷ lệ phần trăm lớn hơn giá trị khoản nợ, thì số tiền dự phòng cũng bằng không, có nghĩa là tổ chức tín dụng trên thực tế không phải lập dự phòng cho khoản nợ đó.

Tuy nhiên, vì giá trị thực tế của tài sản bảo đảm ghi trên hợp đồng không được dùng để xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ, nên trên thực tế các ngân hàng thường quy định giá trị danh nghĩa trong hợp đồng bảo đảm ở Việt Nam (Đình Vân, 2008). Với cách tính số tiền dự phòng cụ thể như trên, các tổ chức tín dụng cần lưu ý việc định giá tài sản bảo đảm ngay tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm cũng như tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm bổ sung trong trường hợp cầm cố, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Khi thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, giá trị dự toán của tài sản tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm gốc chưa chắc chắn được chấp nhận dùng để tính dự phòng nếu bên vay không trả được nợ trước thời điểm tài sản bảo đảm hình thành. Ngoài ra, đối với việc cầm cố, thế chấp những tài sản “biến đổi”, ví dụ như tài khoản, hàng hoá sản xuất và lưu thông của bên bảo đảm thì việc giá trị những tài sản này được ghi trong hợp đồng ra sao còn chưa rõ ràng.

### 3. Kết luận

*Nợ xấu của Việt Nam được tính toán không thống nhất trong thời gian gần đây có một nguyên nhân hết sức quan trọng bắt nguồn từ cách phân loại nợ và tính toán dự phòng khác nhau giữa các ngân hàng, thanh tra ngân hàng và các tổ chức quốc tế. Một số điểm khác biệt chính được trình bày dưới đây cần phải được thống nhất thì mới có thể hiểu và phân tích chính xác*





bản chất con số nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam hiện nay:

*Thứ nhất*, các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chủ yếu phân loại nợ theo Điều 6, theo cách tiếp cận định lượng trong khi thông lệ quốc tế đã áp dụng cả yếu tố định tính khi phân loại nợ vào các nhóm. Để hướng tới thống nhất với chuẩn mực quốc tế tạo thuận lợi cho công tác giám sát và quản lý và so sánh nợ xấu, các ngân hàng cần phải có lộ trình áp dụng phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Đây là phương pháp phân loại nợ gần với chuẩn IAS 39 và phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban Basel.

*Thứ hai*, mục tiêu phân loại nợ và trích lập dự phòng của các ngân hàng Việt Nam cần phải được làm rõ. Mục tiêu cơ bản của việc trích lập dự phòng là để phòng tránh các rủi ro tổn thất từ các sự kiện có thể nhận dạng hoặc khá rõ ràng hay là để phòng tránh các rủi ro tổn thất có thể xảy ra trong tương lai? Theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế và đặc biệt là Ủy ban Basel, các tổn thất trong tương lai có thể xảy ra cần được tính toán để có thể bù đắp cho những rủi ro tín dụng sau này. Ngoài ra, để phù hợp với chuẩn mực IAS 39, các ngân hàng cần áp dụng tính dự phòng rủi ro theo phương pháp chiết khấu dòng tiền cho mục đích quản trị nội bộ thay vì phương pháp tính tỷ lệ cố định như hiện nay.

*Thứ ba*, cần quy định rõ ràng việc các ngân hàng có thể xử lý và định giá tài sản đảm bảo ra sao. Ở nhiều quốc gia, giá trị của tài sản đảm bảo sẽ được trừ khỏi dự phòng bắt buộc để quyết định mức dự phòng thực tế cần phải trích lập. Do vậy, ở Việt Nam, các khoản đảm bảo được trừ khỏi dự phòng cụ thể nhưng định giá tài

sản đảm bảo chỉ mang tính chất danh nghĩa. Việc tính toán thiếu chính xác giá trị tài sản đảm bảo sẽ làm cho việc trích lập dự phòng cũng thiếu chính xác.

*Thứ tư*, một số ngân hàng tại Việt Nam chưa có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ việc phân loại nợ và quản lý chất lượng tín dụng. Điều này cho thấy kết quả phân loại nợ chưa phản ánh đúng chất lượng nợ của các tổ chức đó. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ quy định tại Quyết định 493 mới chung chung, không cụ thể, do đó, các tổ chức tín dụng khi xây dựng gặp nhiều khó khăn; mức độ hoàn thành và chất lượng của hệ thống xếp hạng chưa tốt. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét hướng dẫn và đưa ra quy định cụ thể đối với hệ thống tín dụng nội bộ để việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thống nhất và chính xác hơn.

*Thứ năm*, các NHTM Nhà nước không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch Nhà nước và các khoản nợ khoanh, trong khi chưa có văn bản nào khẳng định Chính phủ sẽ chịu bù đắp hoàn toàn rủi ro cho các khoản cho vay này. Điều này, sẽ dẫn tới dự phòng rủi ro tín dụng của các tổ chức tín dụng thấp đi và nợ xấu cũng thấp đi do chưa đánh giá chính xác được tình trạng của các khoản vay này. ■

<sup>1</sup>Hội đồng thống kê của Liên hợp quốc đã thành lập Nhóm các chuyên gia tư vấn (AEG) để hỗ trợ thực hiện các chương trình của mình khi tính toán các tài khoản quốc gia (National Accounts).

<sup>2</sup>Quyển Tiền tệ quốc tế (IMF) đã xây dựng và phổ biến "Bộ chỉ số lành mạnh tài chính" (Financial Soundness Indicators: FSIs). Bộ chỉ số bao gồm 40 chỉ số tài chính đo lường sự lành mạnh tài chính của mỗi quốc gia, có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, nhìn nhận chính xác thực trạng hoạt động của hệ thống tài chính mỗi quốc gia cũng

như toàn cầu.

<sup>3</sup>Nhóm các nước G10 bao gồm các nước đồng ý trong Hiệp ước chung về cho vay (GAB - General Arrangements to Borrow) giữa các NHTW thông qua IMF bao gồm Bỉ, Canada, Pháp, Ý, Nhật, Hà Lan, Anh, Mỹ, Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ (là thành viên thứ 11).

<sup>4</sup>Việc chia nợ thành 5 nhóm được Viện nghiên cứu tài chính quốc tế (Institute for International Finance) đưa ra và được hướng dẫn trong tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) của IMF. 5 nhóm nợ bao gồm: nợ đủ tiêu chuẩn (Standard), nợ cần chú ý (Watch or Special Mention), Nợ dưới chuẩn (Substandard), Nợ nghi ngờ (Doutful), và Nợ cần xử lý (Loss - Write-off). Các quốc gia phân loại nợ thành 5 nhóm thường khá thống nhất với định nghĩa này.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. AEG (2004). Non-performing loans. Advisory Expert Group (AEG) Meeting.
2. Angkloomkiew, S., George, J. & Packer, F. (2009). Issues and developments in loan loss provisioning: the case of Asia. BIS Quarterly Review. 69-82.
3. Basel Committee on Banking Supervision. (2006). Sound credit assessment and valuation for loans. BIS Press and Communication, Basel, Switzerland.
4. Bloem, A. & Freeman, R. (2005). The Treatment of Nonperforming Loans. IMF Committee on Balance of Payments Statistics
5. Đình, V (2008). Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại châu Á và bài học cho Việt Nam. Đề tài NCKH Trường ĐHKinh tế, ĐHQGHN.
6. IMF. (2004). Financial Soundness Indicators (FSIs): Compilation Guide.
7. IFRS (2005). IAS 39 - Financial instruments: Recognition and Measurement.
8. Laurin và cộng sự (2002). Bank loan classification and provisioning practices in selected developed and emerging countries. Basel Core Principles Liaison Group.
9. Mishkin, F. (2010). The economics of money, banking and financial markets. US: Pearson.
10. NHNN (2000). Quyết Định số 488/2000/QĐ-NHNN.
11. NHNN (2005). Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN
12. NHNN (2007). Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN
13. Packer, F. & Zhu, H. (2012). Loan loss provisioning practices of Asian banks. BIS working paper no. 375.
14. Rose, P. (2009). Commercial bank management. US: McGraw Hill.
15. Về việc áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Tạp chí Kiểm toán. Tháng 7/2007.